



rèn zuì

认罪

verb phrase · confess to a crime; plead guilty

Example Sentences

Tā zài fǎ tíng shàng rèn zuì le.
他在法庭上认罪了。

He pleaded guilty in court.

Xián yí rén zuì zhōng xuǎn zé rèn zuì yǐ jiǎn qīng xíng fá.
嫌疑人最终选择认罪以减轻刑罚。

The suspect finally chose to confess to reduce the sentence.

Trace each character, then write the word on your own.

认	认	认	认	认	认	认														
罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪									
罪	罪	罪	罪	罪																